

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT & THIẾT KẾ THÁI BÌNH DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT & THIẾT KẾ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PAN PACIFIC FURNITURE & INTERIOR DESIGN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PAN PACIFIC FURNITURE & INTERIOR DESIGN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108980058

**3. Ngày thành lập:** 11/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 471 Phúc Diễn, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982171804

Fax:

Email: [trangnt@ppf.vn](mailto:trangnt@ppf.vn)

Website: [www.pacificfurniture.com.au](http://www.pacificfurniture.com.au)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ loại Nhà nước cấm)                                        | 2420     |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                       | 2511     |
| 3.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                     | 2591     |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                         | 2592     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                          | 2599     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                              | 2733     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                    | 2740     |
| 8.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                            | 2750     |
| 9.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                      | 4662     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663     |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752     |
| 15. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4753     |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                  | 4931     |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                     | 4932     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                | 2410        |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                     | 7110        |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất                                                                                                          | 7410        |
| 29. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                   | 9524        |
| 30. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100(Chính) |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                               | 8230        |
| 32. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                          | 1610        |
| 33. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                       | 1621        |
| 34. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622        |
| 35. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                 | 1623        |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                | 1629        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                      | 8299        |
| 38. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                          | 2022        |
| 39. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                             | 2310        |
| 40. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                   | 2392        |
| 41. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                           | 2393        |
| 42. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                            | 0220        |
| 43. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                           | 0231        |
| 44. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                            | 0232        |
| 45. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                        | 4610        |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 47. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                       | 2395        |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt                                                  | 4211 |
| 51. | Xây dựng công trình đường bộ                                                   | 4212 |
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221 |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222 |
| 54. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223 |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229 |
| 56. | Xây dựng công trình thủy                                                       | 4291 |
| 57. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                | 4292 |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                          | 4293 |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                     | 4299 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí          | 4322 |
| 61. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | 7730 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                   | 0240 |

**6. Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM HOÀNG HIỆP | Nhà số 6, Tổ dân phố Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 600.000    | 6.000.000.000         | 50,000    | 013188441                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số                   | 600.000    | 6.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                          |                                                                                                                    |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | NGUYỄN THỊ<br>THÙY TRANG | Thôn 3, Xã Chàng<br>Sơn, Huyện<br>Thạch Thất,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000 | 3.600.000.000 | 30,000 | 0011930081<br>26 |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Tổng số                            | 360.000 | 3.600.000.000 | 30,000 |                  |  |
| 3 | PHẠM THỊ<br>THU HƯỜNG    | CH 1509-TN CT2<br>Dream Town,<br>TDP số 6,<br>Phường Tây Mỗ,<br>Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 240.000 | 2.400.000.000 | 20,000 | 0241870011<br>52 |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                          |                                                                                                                    | Tổng số                            | 240.000 | 2.400.000.000 | 20,000 |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 24/11/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001193008126

Ngày cấp: 07/03/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 3, Xã Chàng Sơn, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 3, Xã Chàng Sơn, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội